

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2018/HC-ST
Ngày: 27/9/2018
V/v khiếu kiện: “Quyết định hành
chính về việc giải quyết khiếu nại”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Xuân Đào.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Bá Thanh

Bà Hồ Thị Sự

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Tú – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2018 tại Hội trường D-Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 62/2017/TLST-HC ngày 12 tháng 12 năm 2016 về “Khiếu kiện quyết định hành chính về việc giải quyết khiếu nại” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2018/QĐXXST-HC ngày 17 tháng 8 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 145/QĐ-PT ngày 05/9/2018 giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Bà **Phạm Thị C**, sinh năm: 1961.

Địa chỉ: 64B, QL51, khu phố B, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người bị kiện: **Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ.**

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Võ Văn C** – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ: Ông **Lê T** – Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đ – Chi nhánh B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Nguyễn Ngọc L**, sinh năm: 1955.

2. Bà **Chu Thị Q**, sinh năm: 1924.

Cùng địa chỉ: 64B, khu phố B, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

3. Ông **Nguyễn Nhật T**, sinh năm: 1989.

Địa chỉ: Tổ 16, khu phố 2, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

4. Bà **Nguyễn Thị Trúc M**, sinh năm 1984.

Địa chỉ: 155, đường T, khu phố 6, phường H, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông **L**, bà **Q**, ông **T**, bà **M**: Bà **Phạm Thị C**, sinh năm: 1961.

Địa chỉ: 64B, khu phố B, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

5. **Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B.**

Địa chỉ: Ủy ban nhân dân thành phố B, số 90, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B: Ông **Nguyễn Tấn L** – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B. Có đơn xin vắng mặt tại Bút lục 194, 222.

(Bà C và ông T có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Người khởi kiện bà Phạm Thị C có yêu cầu khởi kiện như sau:

Nguồn gốc thửa đất số 88, tờ bản đồ địa chính số 23, phường L từ năm 1968 được cấp bằng khoán. Năm 1984 ông Giang Văn P mua và cất nhà do Sở xây dựng thời đó cấp năm 1985 là 200m² tới năm 1991 bà C mua lại 200m² của nhà ông P. Đến năm 1992 mua thêm của ông T là 47,6m² liền kề nên thửa đất có hình chữ L. Tổng diện tích thực tế bà đã mua là 249,7m². Năm 1996 Nhà nước mới quy hoạch dự án đường ranh 7m. Năm 1997 Nhà nước làm đường lần thứ nhất có đền bù hiện vật trên đất không đền bù tiền tiền đất. Năm 2003, Nhà nước có đủ thành phần tham gia đo vẽ bản đồ, tỷ lệ trích vẽ 1/500 tờ bản đồ số 23 thuộc thửa 88 và số hiệu thửa đất bản đồ gốc 207591-5-4 thuộc thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Đến năm 2006 Ủy ban nhân dân thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 619331 ngày 15/5/2006 với diện tích 249,7m² và hàng năm gia đình bà C đóng thuế đầy đủ.

Năm 2009 Nhà nước tiếp tục đi đo đạc để chuẩn bị giải tỏa toàn bộ thửa đất số 88 nằm trong quy hoạch dự án xây dựng vòng xoay ngã tư Vũng Tàu theo Quyết định 171 ngày 18/02/2009, nhưng sau đó Nhà nước thay đổi diện tích dự án chỉ thu hồi một phần thửa đất số 88 diện tích 47,6m² để xây dựng cầu vượt ngã tư Vũng Tàu hiện tại.

Đến Năm 2014 Nhà nước làm đường lần 02 – xây dựng cầu vượt ngã tư Vũng Tàu giải tỏa và thu hồi của gia đình bà C 47,6m² đồng thời nhận bồi thường 4.675.000đ tiền tài sản trên đất mà không được bồi thường tiền đất, tuy

nhien tại thời điểm thu hồi đất thì không ban hành Quyết định thu hồi đất để cho gia đình bà được biết, nay tổng diện tích còn lại của thửa đất số 88 là 202m², Như vậy thửa đất nhà bà được sử dụng ổn định trước năm 1993 trước khi Nhà nước quy hoạch và khi có quy hoạch Nhà nước giải tỏa thu hồi đất gia đình bà C thì phải đền bù tiền đất cho gia đình bà, bà không cần biết diện tích đất đã bị thu hồi có nằm trong hành lang lộ giới hay không, mà bà C chỉ biết rằng thửa đất số 88 tờ bản đồ số 23 có nguồn gốc từ những năm 1968.

Nay bà C khởi kiện Quyết định 3094/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ – Về việc giải quyết khiếu nại của bà Phạm Thị C. Vì bà có đủ giấy tờ thể hiện chủ quyền sử dụng trên phần đất của thửa số 88 đã bị thu hồi 47,6m². Sau khi giải tỏa gia đình bà C vẫn nhận được thông báo nộp thuế 249,7m²

-Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ – Người đại diện theo ủy quyền ông Võ Văn C, Phó Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Đ trình bày ý kiến đối với yêu cầu của người khởi kiện:

Ngày 24/5/2016 Chủ tịch UBND thành phố B ban hành Quyết định 2492/QĐ-UBND giải quyết bác nội dung khiếu nại của bà Phạm Thị C và ông Nguyễn Ngọc L vì không có cơ sở để xem xét. Không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 2492/QĐ-UBND ngày 24/5/2016 của Chủ tịch UBND thành phố B, bà Phạm Thị C khiếu nại lần 02 lên Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu bồi thường 47,6m² đất bị thu hồi.

Sau khi Thanh tra tỉnh thẩm tra, xác minh và có Báo cáo số 131/BC-TT ngày 19/7/2016 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần 02 số 3094/QĐ –UBND ngày 26/9/2016 bác nội dung khiếu nại của bà Phạm Thị C. Bởi vì thửa đất số 88 tờ bản đồ số 23 tại phường L thì một phần của thửa đất số 88 với diện tích 41,4m² nằm trong ranh giải phóng mặt bằng 7m hành lang lộ giới của tuyến Quốc lộ 51 thực hiện năm 1997 (hộ ông L bà C đã được tính toán bồi thường nhà trên diện tích 41,4m² đất thuộc phạm vi giải tỏa và tiền trợ cấp khác với tổng số tiền là 3.456.320đ và ông L đã ký nhận tiền bồi thường trợ cấp năm 1996. Diện tích đất thu hồi thực tế 22.6m² của hộ ông L bà C nằm trong tổng diện tích 41,4m² như đã trình bày.

Việc bà C yêu cầu bồi thường 47,6m² đất thực tế vì bà C cho rằng diện tích được cấp Giấy CNQSD đất số AĐ 619331 là 249,7m² sau khi thu hồi diện tích còn lại là 202,1m² đất, do đó diện tích đất thu hồi phải là 47,6m². Tuy nhiên trong diện tích cấp giấy 249,7m² bao gồm cả 41,4m² nằm trong diện tích ranh giải phóng mặt bằng 7m hành lang lộ giới của tuyến Quốc lộ 51 thực hiện năm 1997 và diện tích cấp giấy lớn hơn diện tích bản đồ thu hồi, nguyên nhân là đo đạc (lúc cấp giấy đo bao) nên có sự chênh lệch, diện tích còn lại là 202,1m² mới đúng. Căn cứ Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 203- HĐBT ngày 21/12/1982 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về việc ban hành điều lệ bảo vệ rừng bộ quy định. Văn bản 3406/UBT ngày 06/8/1997 UBND tỉnh quy định về một số nội dung bồi hoàn, trợ cấp giải phóng mặt bằng Quốc lộ 51 quy định nhà cửa công trình xây dựng sau ngày 21/12/1982 nằm trong hành lang lợi giới theo

Nghị định 203-HĐBT không được bồi thường đất mà chỉ bồi thường tài sản trên đất. Căn cứ quy định trên thì 22,6m² đất thu hồi của hộ bà C thực hiện dự án xây dựng cầu Đồng Nai mới và tuyến hai đầu cầu không được bồi thường về đất vì nằm trong ranh giải phóng mặt bằng 7m hành lang lộ giới của tuyến Quốc lộ 51 thực hiện năm 1997, chỉ được bồi thường phần tài sản trên đất. Đó đó bà C yêu cầu khiếu nại bồi thường 47,6m² đất là không có cơ sở. Nhận thấy về trình tự thủ tục giải quyết khiếu nại lần 2 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ đối với đơn của bà Phạm Thị C là đúng quy định pháp luật. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai bác yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên Quyết định 3094 ngày 26/9/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ về việc giải quyết đơn khiếu nại lần hai của bà Phạm Thị C.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Ngọc L, bà Chu Thị Q, ông Nguyễn Nhật T, bà Nguyễn Thị Trúc M: thông nhất, đồng ý với trình bày của bà Phạm Thị C và đồng thời bà Phạm Thị C là người đại diện theo ủy quyền của ông L, bà Q, ông T, bà M.

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B – Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B ông Nguyễn Tấn L, Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B có đơn xin vắng mặt. Tại bản tự khai bút lục 221 ông Long trình bày:

Theo đơn khởi kiện của bà Phạm Thị C có liên quan đến Quyết định 2492/QĐ-UBND ngày 24/5/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Ngọc L và bà Phạm Thị C (lần đầu) – Là quyết định bác nội dung đơn đề ngày 04/01/2016 của ông L và bà C khiếu nại Quyết định 3667/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc bồi thường hỗ trợ cho ông bà L, C do thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng Cầu Đồng Nai mới và Tuyến hai đầu cầu tại phường L và phường A, thành phố B.

Cụ thể, gia đình bà C yêu cầu bồi thường đất thu hồi 47,6m². Ủy ban nhân dân thành phố B ban Quyết định số 2492/QĐ-UBND ngày 24/5/2016 căn cứ theo quy định pháp luật:

-Căn cứ vào Quyết định 3268/QĐ-UBND ngày 17/10/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ về việc điều chỉnh ranh giới, diện tích và gia hạn giới thiệu địa điểm tại Quyết định số 4106/QĐ-UBND ngày 21/11/2007 của UBND tỉnh Đ.

-Thông báo số 8725/TB-UBND ngày 17/10/2013 về việc thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng cầu Đ mới và tuyến hai đầu cầu thuộc phường A và phường L, thành phố B.

- Quyết định 3700/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố B về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

-Quyết định 3667/QĐ-UBND ngày 30/7/2014 của UBND thành phố B về việc bồi thường hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Ngọc L do thu hồi đất để thực hiện dự án.

Sau khi nhận được Quyết định 3667 gia đình ông L, bà C không đồng ý và gửi đơn khiếu nại ngày 01/01/2016 yêu cầu bồi thường đất thu hồi 47,6m². Xét báo cáo thanh tra của thành phố số 14/BC-TTr ngày 22/3/2016 của Thanh tra thành phố và kết quả, xác minh nội dung đơn khiếu nại của ông L, bà C. Căn cứ vào hồ sơ kỹ thuật thửa đất số 88 tờ bản đồ số 23 phường L do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đ thực hiện ngày 24/4/2014 và giấy xác nhận số 113/XN-UBND ngày 20/5/2014 của UBND phường L thể hiện: Diện tích đất thu hồi của ông L, bà C tại dự án xây cầu Đồng Nai mới và Tuyến hai đầu cầu là 22,6m² không phải là 47,6m² như bà C yêu cầu. Do thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực hiện việc đo bao thửa đất nên có sự chênh lệch diện tích đất cấp giấy và diện tích bản đồ thu hồi phần diện tích thuộc hành lang lộ giới này đã được UBND thành phố B có quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất – Quyết định số 3181 ngày 8/9/2015 về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 619331 ngày 15/5/2006. Phần diện tích 22,6m² thu hồi này nằm trong diện tích 41,4m² đất trong phạm vi ranh giải phóng mặt bằng 7m hành lang lộ giới của tuyến Quốc lộ 51 đã thực hiện xong từ năm 1997 (hộ ông L, bà C đã được tính toán bồi thường tài sản trên diện tích 41,4m² đất thuộc phạm vi giải tỏa. Căn cứ Khoản 1 Điều 7, Nghị định số 203-HĐBT ngày 21/12/1982 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ). Văn bản số 3406/UBT ngày 06/8/1997 của Ủy ban tỉnh Đ quy định một số nội dung bồi hoàn, trợ cấp giải phóng mặt bằng Quốc lộ 51. Theo đó nhà cửa công trình xây dựng sau ngày 21/12/1982 nằm trong hành lang lộ giới theo Nghị định 203-HĐBT không được bồi thường đất mà chỉ bồi thường tài sản trên đất. Do đó Quyết định 3667/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND thành phố B chỉ tính bồi thường tài sản nhà, vật kiến trúc trên đất thu hồi của gia đình ông L, bà C mà không tính bồi thường diện tích đất thu hồi nằm trong ranh giải phóng mặt bằng 7m Quốc lộ 51 thực hiện năm 1997 là thực hiện đúng quy định, Như vậy UBND thành phố B ban hành Quyết định số 2492/QĐ-UBND ngày 24/5/2016 về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông L bà C là đúng quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc thu thập chứng cứ đầy đủ, khách quan, thời hạn tố tụng được đảm bảo và các văn bản tố tụng được tổng đạt hợp lệ. Phiên tòa được thực hiện dân chủ, bình đẳng. Người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, chấp hành tốt pháp luật.

Về nội dung: Ngày 15/5/2006 UBND thành phố B ban hành Giấy chứng nhận số AĐ 619331 công nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất 249,7m² tại thửa 88 tờ bản đồ địa chính số 23 phường L cho ông Nguyễn Ngọc L và bà Phạm Thị C.

Trên cơ sở Báo cáo số 131/BC-TTr ngày 13/7/2016 của Thanh tra tỉnh Đ xác minh và báo cáo theo nội dung đơn khiếu nại đối với quyết định khiếu nại lần đầu số 2429/QĐ-UBND ngày 24/5/2016 của UBND thành phố B giữ nguyên Quyết định số 3667/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND thành phố B về việc phê duyệt kinh phí bồi thường cho hộ ông L, bà C. về kết quả xác minh đơn khiếu nại để xử giải quyết khiếu nại của ông L bà C là đúng thẩm quyền, đúng trình tự theo quy định tại khoản 1 Điều 18, 27, 29, 30 của Luật khiếu nại.

Ông Nguyễn Ngọc L, bà Phạm Thị C khiếu nại Quyết định giải quyết khiếu nại số 3094/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ đến Chủ tịch UBND tỉnh Đ. Việc Chủ tịch UBND tỉnh Đ thụ lý, giải quyết đúng thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 21, 36 Luật khiếu nại

Sau khi đã tiến hành việc đối thoại với người khiếu nại, Chủ tịch UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 3094/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ đã xem xét, giải quyết đầy đủ các nội dung khiếu nại của ông L, bà C. Như vậy Quyết định trên được ban hành là đúng trình tự, thủ tục quy định tại quy định tại Điều 37, 38, 39, 40 Luật khiếu nại

Về nội dung Quyết định giải quyết khiếu nại số 3094/QĐ-UBND ngày 26/9/2016: Quyết định hành chính số 2429/QĐ-UBND ngày 24/5/2016 của UBND thành phố B được ban hành đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục, nội dung không trái quy định pháp luật do đó việc Chủ tịch UBND tỉnh Đ bác khiếu nại ngày 26/9/2016 của ông L bà C và công nhận quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 24/5/2016 của UBND thành phố B và giữ nguyên quyết định số 3667/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND thành phố B về việc phê duyệt kinh phí bồi thường cho hộ ông L, bà C là có căn cứ và đúng pháp luật. Nên bà C khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 3094/QĐ-UBND, ngày 26/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Ngọc L, bà Phạm Thị C theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ông Võ Văn C; Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B là ông Nguyễn Tấn L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 157 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Quyết định số 3094/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ về việc giải quyết khiếu nại của bà Phạm Thị C thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Đ theo quy định tại Điều 30, Điều 32 Luật tố tụng hành chính 2015.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 26/9/2016 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành Quyết định số 3094/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Phạm Thị C, bà C nộp đơn khởi kiện đối với Quyết định hành chính nói trên. Căn cứ Điều 116 của Luật tố tụng hành chính năm 2015, bà C nộp đơn trong thời hiệu khởi kiện.

[4] Về nội dung khiếu kiện:

Quyết định bị khởi kiện là Quyết định số 3094/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ về việc giải quyết khiếu nại của bà Phạm Thị C.

Ngày 26/9/2016 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành Quyết định số 3094/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Phạm Thị C lần 02. Trước đó ngày 04/01/2016 bà Phạm Thị C và ông Nguyễn Ngọc L gửi đơn khiếu nại lần thứ nhất, khiếu nại Quyết định số 3667/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc bồi thường 47,6m² đất bị thu hồi.

Không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại lần thứ nhất bà Phạm Thị C có đơn khiếu nại lần 02 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ bác nội dung khiếu nại lần 02 và sau đó bà C đã khiếu kiện Quyết định số 3094/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại. Như vậy xét về nội dung khiếu kiện của bà C tại Tòa án nhân dân tỉnh Đ, và xét 02 lần khiếu nại Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ cùng nội dung yêu cầu được bồi thường 47,6m² đã bị thu hồi.

Qua các tài liệu chứng cứ của người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cung cấp, Hội đồng xét xử nhận thấy xem xét đánh giá chính xác về tính hợp pháp của các Quyết định các văn bản báo cáo liên quan gồm:

- Thông báo 8725/TB-UBND ngày 17/10/2013 về việc thu hồi đất của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với hộ bà C, ông L.

- Quyết định 3326 ngày 17/10/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ về việc điều chỉnh ranh giới, diện tích và gia hạn giới thiệu địa điểm tại Quyết định số 4106/QĐ-UBND ngày 21/11/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ.

- Thông báo số 8725/TB-UBND ngày 17/10/2013 về việc thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng cầu Đồng Nai mới và tuyến hai đầu cầu thuộc phường A và phường L, thành phố B.

- Quyết định 3700/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố B về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

- Quyết định 3667/QĐ-UBND ngày 30/6/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố B về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông Nguyễn Ngọc L, bà Phạm Thị C.

- Báo cáo số 131/BC-TT ngày 19/7/2016 của Thanh tra tỉnh về thẩm tra và xác minh về việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định giải

quyết khiếu nại lần 02 số 3094/QĐ –UBND ngày 26/9/2016 bác nội dung khiếu nại của bà Phạm Thị C.

-Quyết định số 3094/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ về việc giải quyết khiếu nại của bà Phạm Thị C.

[4.1] Về đánh giá tính hợp pháp của các Quyết định, báo cáo về việc liên quan đến giải quyết khiếu nại Quyết định số 3094/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ đối với bà Phạm Thị C

[4.1.1] Về thẩm quyền trình tự thủ tục ban hành:

Thực hiện dự án xây dựng cầu Đồng Nai mới và tuyến hai đầu cầu tại phường L và phường A, thành phố B là đúng với thực tế. Để thực hiện dự án này ngày 30/6/ 2014 Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định 3667/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông Nguyễn Ngọc L, bà Phạm Thị C – Căn cứ khoản 1 Điều 7 Nghị định số 203-HĐBT ngày 21/12/1982 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về việc ban hành điều lệ đường bộ, quy định: “Hành lang bảo vệ công trình giao thông đường bộ tính từ chân mái đường đắp và từ lang bảo vệ công trình giao thông đường bộ tính từ chân mái đường đắp và từ mép đỉnh mái đường đào hoặc mép ngoài rãnh dọc hay rãnh đỉnh của đường trở ra 2 bên cụ thể: Hệ thống đường Quốc lộ là 20m, hệ thống đường tỉnh là 10m”. Căn cứ vào văn bản 3406/UBT ngày 06/8/1997 Ủy ban tỉnh có quy định một số nội dung bồi hoàn, trợ cấp giải phóng mặt bằng đối với nhà cửa công trình xây dựng sau ngày 12/12/1982 nằm trong hành lang lộ giới và theo Nghị định 203/HĐBT ngày 21/12/1982 của Hội đồng Bộ trưởng không được bồi hoàn đất đai mà chỉ bồi hoàn trợ cấp tài sản trên đất.

Từ phân tích trên: Căn cứ Nghị định 203/HĐBT ngày 21/12/1982 đối chiếu với hộ bà C thì Hội đồng xét xử sơ thẩm xét thấy hộ bà C ông L mua thửa đất số 88 tờ bản đồ số 23 từ năm 1990, như vậy việc xây dựng nhà cửa trên đất được bắt đầu từ những năm 1990 cho đến nay thì không thuộc diện được bồi hoàn đất đai mà chỉ được bồi hoàn trợ cấp tài sản trên đất. Việc bồi hoàn trợ cấp tài sản trên đất hộ ông L, bà C đã nhận tiền và không khiếu nại, không có ý kiến gì. Về phần yêu cầu bồi thường 47,6m² là không có cơ sở nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ đã bác khiếu nại của bà C về việc bồi thường là đúng căn cứ theo quy định pháp luật. Ủy ban nhân dân tỉnh Đ đã thực hiện đúng đầy đủ quy trình thủ tục, trình tự giải quyết khiếu nại đã tiến hành đối thoại với bà Phạm Thị C – người khiếu nại, đồng thời thông qua các căn cứ được thể hiện bằng các Quyết định 3326 ngày 17/10/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ. Thông báo số 8725/TB-UBND ngày 17/10/2013; Quyết định 3700/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố B; Quyết định 3667/QĐ-UBND ngày 30/6/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố B; Báo cáo số 131/BC-TT ngày 19/7/2016 của Thanh tra tỉnh và xác minh về việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần 02 số 3094/QĐ –UBND ngày 26/9/2016 bác nội dung khiếu nại của bà Phạm Thị C mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban

hành là đúng theo quy định pháp luật.

[4.1.2] Về nội dung;

Xét thấy hộ ông Nguyễn Ngọc L, bà Phạm Thị C có nguồn gốc đất trước kia thừa đất số 88 tờ bản đồ 23 của ông Nguyễn Giang P và bà Trịnh Thị Xuân T sinh sống từ năm 1984; Năm 1985 Sở xây dựng tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và công nhận diện tích xây dựng 75m², diện tích vườn được phép sử dụng 125m². Đến năm 1990 ông P và bà T bán lại cho bà C. Đến năm 1999 hộ bà C đi đăng ký kê khai với diện tích 249,7m², ngày 15/5/2006 Ủy ban nhân dân thành phố B cấp Giấy chứng nhận QSD đất số AĐ 619331 cho bà C với diện tích 249,7m². Ngày 8/9/ 2015 Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 3181/QĐ-UBND thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với lý do cấp bao gồm cả diện tích 41,4m² nằm trong phạm vi hành lang bảo vệ đường bộ tuyến Quốc lộ 51 đã thực hiện giải phóng mặt bằng năm 1997. Về Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận QSD đất số AĐ không nằm trong phạm vi khởi kiện của bà C nên không xem xét.

Tại hồ sơ kỹ thuật thửa đất số 88, tờ bản đồ số 23 phường L do Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ thực hiện ngày 24/4/2014 và Giấy xác nhận nguồn gốc đất số 113/XN-UBND ngày 20/5/2014 của Ủy ban phường L thể hiện: Diện tích thu hồi của hộ bà C thực tế là 22,6m² đất chứ không phải 47,6m² như bà C trình bày. Như vậy căn cứ vào các quy định trên thì Hội đồng xét xử nhận định lý do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành Quyết định 3094/QĐ –UBND ngày 26/9/2016 trong đó có nội dung không chấp nhận nội dung khiếu nại của bà Phạm Thị C là có cơ sở vì diện tích thực tế của hộ bà C bị thu hồi là 22.6m² đất vì nằm trong ranh giải phóng mặt bằng 07m hành lang lộ giới của tuyến Quốc lộ 51, nằm trong tổng số diện tích 41,4m² đã được thực hiện để giải phóng mặt bằng năm 1997, cho nên hộ bà C chỉ được bồi thường phần tài sản trên đất là đúng.

[4.2] Đánh giá tính hợp pháp của Quyết định giải quyết khiếu nại số 3091/QĐ-UBND ngày 26/9/2016.

[4.2.1] Về thẩm quyền trình tự thủ tục ban hành:

Bà Phạm Thị C khiếu nại Quyết định giải quyết khiếu nại số 3094/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ. Việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ thụ lý, giải quyết đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 2 Điều 21, 36 Luật khiếu nại.

Sau khi đã tiến hành việc đối thoại với người khiếu nại. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2. Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 3094/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ đã xem xét, giải quyết đầy đủ các nội dung khiếu nại của bà C. Như vậy Quyết định trên được ban hành đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 37, 38, 39, 40 Luật khiếu nại

[4.2.2] Về nội dung Quyết định giải quyết khiếu nại số 3094/QĐ-UBND:

Thông báo số 8725/TB-UBND ngày 17/10/2013 về việc thu hồi đất của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với hộ bà C, ông L và Quyết định giải quyết khiếu nại số 3094/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ được ban hành đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục, nội dung không trái quy định pháp luật. Cho nên việc Ủy ban nhân dân tỉnh Đ bác đơn khiếu nại ngày 07/6/2016 của bà Phạm Thị C và công nhận Quyết định số 2492/QĐ-UBND ngày 24/5/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B là có căn cứ và đúng pháp luật.

Bà C khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 3094/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[5] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, bà Phạm Thị C phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. Vụ án được thụ lý trước ngày 01/1/2017, căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nên áp dụng quy định Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án năm 2009 để xử lý.

[6] Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 30, 32, 60, 115, 157, 193 và Điều 194 của Luật Tổ tụng hành chính; Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án năm 2009.

Áp dụng khoản 1 Điều 18, Điều 27, Điều 29, Điều 30, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40 Luật khiếu nại.

Áp dụng khoản 1, 2 Điều 204 Luật đất đai năm 2013. Điều 64 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của chính phủ.

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị C về việc: Yêu cầu hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 3094/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Về án phí: Bà C phải chịu 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) án phí hành chính sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu số 007402 ngày 25/11/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đ.

Bà C được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh ĐN ;
- Đương sự;
- THA DS tỉnh ĐN ;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Xuân Đào